

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **136/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-9-2018

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cẩm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh.

2. Ông Phạm Văn Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương – *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tấn Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1146/2016/TLST-HNGĐ ngày 07-11-2016 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 304/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30-7-2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 274/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28-8-2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Cao Tiến D, sinh năm: 1981

Địa chỉ: C15/17 ấp 3, xã B, huyện T, thành phố Hồ Chí Minh. (Ông D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T1, sinh năm: 1984

Địa chỉ: Số nhà 12 Khu Đ, Tổ 4, khu 94 ấp Đ, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Bà T1 vắng mặt tại phiên tòa)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Võ Thanh T2, sinh năm: 1951.

Địa chỉ: C15/17 ấp 3, xã B, huyện T, thành phố Hồ Chí Minh. (Ông T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.2 Ông Cao Văn S, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: 382.82.29A khu phố 7, thị trấn N, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. (Ông S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 19-10-2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn ông Cao Tiến D trình bày:

Ông và bà Phạm Thị T1 bắt đầu chung sống từ năm 2003, do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 10-10-2005. Thời gian đầu ông và bà T1 chung sống cũng bình thường, đến khoảng đầu năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, việc bà T1 đi làm xa làm tình cảm vợ chồng nhạt nhẽo. Ông và bà T1 sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Phạm Thị T1.

Về con chung, ông và bà T1 có một con chung tên Cao Tiến M, sinh ngày 14-6-2004, khi ly hôn ông có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con cùng ông, bà T1 muốn lo cho con bao nhiêu thì tùy vào trách nhiệm của bà T1.

Về tài sản chung, ông xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, ông xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 07-12-2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án – Bị đơn bà Phạm Thị T1 trình bày:

Bà và ông Cao Tiến D bắt đầu chung sống từ năm 2003, do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 10-10-2005. Thời gian đầu bà và ông D chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, khi bà đi làm xa thì bà nghe được thông tin từ gia đình của ông D nói rằng ông D ở nhà có người phụ nữ khác. Bà đã không còn sự tin tưởng ở ông D. Bà và ông D sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà cũng đồng ý ly hôn với ông D để mỗi người ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung, bà và ông D có 01 con chung tên Cao Tiến M, sinh ngày 14-6-2004, khi ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi con chung, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con cùng bà. Trường hợp Tòa án giao con chung cho

ông D nuôi dưỡng thì bà sẽ lo cho con theo khả năng của mình, không đưa ra mức cấp dưỡng cụ thể.

Về tài sản chung, bà và ông D chung sống tạo lập được căn nhà cấp 4 tại địa chỉ C15/17 ấp 3, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh. Nguồn gốc phần đất này là bà và ông D mua từ ông Võ Thanh T2 vào cuối năm 2008, với giá 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), còn căn nhà do hai vợ chồng xây dựng hết khoảng gần 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Hiện nay giá trị căn nhà C15/17 ấp 3, xã Bình Chánh khoảng 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia $\frac{1}{2}$ tài sản trên cho bà, bà yêu cầu được chia theo giá trị với số tiền 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Về nợ chung, bà xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-01-2017 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T2 trình bày:

Nguyên trước đây vào năm 2008, bà Phạm Thị T1 và ông Cao Tiến D có đến hỏi mua đất của ông. Sau khi đôi bên thỏa thuận thống nhất thì ông ký giấy bán cho ông D và bà T1 phần đất có chiều ngang 4m, chiều dài 17m, tổng diện tích 68m² thuộc một phần thửa 170 tờ bản đồ số 06 tại xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh; giá bán là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ngay sau ký hợp đồng thì bà T1 và ông D đã trả cho ông trước 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), do cả hai đi làm công nhân nên số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) còn lại thì ông cho bà T1 và ông D trả góp hàng tháng từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng. Bà T1 và ông D đã cất nhà tole bình thường trên phần đất này để có nơi sinh sống. Sau khi, bà Thanh và ông D trả đủ số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) thì bà T1 đi hợp tác lao động. Sau đó, ông D có sửa chữa lại vách nhà bằng tường gạch xây.

Đến khoảng năm 2014, ông D có đến gặp ông và nhờ ông ký lại giấy bán phần đất này với tên ông Cao Văn S là anh ruột của ông D, ông D nói là giao cho ông S quản lý. Bản thân ông khi đó cũng không suy nghĩ được mục đích của ông D nhờ ông ký lại là để làm gì.

Đến khoảng giữa tháng 11 năm 2016, ông D và ông S có đến nhờ ông ký làm chứng việc bán lại nhà đất trên cho một người khác nữa với giá được ghi trên hợp đồng là 415.000.000 đồng (Bốn trăm mười lăm triệu đồng).

Đến ngày 27-11-2016, bà T1 mới đến gặp ông trình bày sự việc thì ông mới biết được mục đích của ông D khi nhờ ông ký lại giấy bán đất cho ông S là gì. Vì vậy, bản thân ông tôn trọng sự thật nên đã viết Giấy xác nhận nội dung có bán đất cho bà T1, ông D.

Do khi ký giấy bán đất cho bà T1, ông D cũng như khi ký lại giấy với tên ông S thì ông cũng không có giữ bản hợp đồng nào nên không có chứng cứ

để nộp cho Tòa án. Nay ông nộp cho Tòa án bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông.

Do ông không có nhiều sức khỏe nên ông không thường xuyên đến Tòa án được, cho nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông trong suốt quá trình mở phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất và xét xử.

Tại bản tự khai ngày 03-5-2017 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn S trình bày:

Vào ngày 14-12-2008, ông có ký hợp đồng tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Võ Thanh T2 và bà Trang Thị S – vợ ông T2. Theo thỏa thuận thì vợ chồng ông T2 chuyển nhượng cho ông phần đất và nhà với diện tích 68m² đất (trong thửa đất có tổng diện tích 200m²), thuộc thửa 52 tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại C15/17, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh. Giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ngay khi ký hợp đồng này thì ông đã thanh toán tiền đủ cho vợ chồng ông T2.

Khoảng tháng 11 năm 2016, ông bán lại cho ông Lý Minh Đ và có nhờ vợ chồng ông T2 là chủ đất ký giấy sang nhượng cho ông Lý Minh Đ. Ông T2 bắt buộc ông phải đưa 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) sẽ đồng ý ký. Ông đã đưa đủ số tiền cho ông T2 yêu cầu và ông T2 đã ký bán cho ông Lý Minh Đ.

Do đó việc ông Toàn khai là không có căn cứ. Nay ông chuyển đến Tòa án giấy Hợp đồng mua bán đất giữa ông và vợ chồng ông T2, bà S ký trong hợp đồng.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh luận của các bên đương sự thì xét thấy thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn do không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo

pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Nguyên đơn ông Cao Tiến D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà Phạm Thị T1. Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án thì bà T1 có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh, sau thời điểm Tòa án thụ lý vụ án thì bà T1 chuyển về sinh sống tại địa chỉ số nhà 12 Khu Đ, Tổ 4, khu 94 ấp Long Đức 1, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Như vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Do nguyên đơn ông Cao Tiến D cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T2, ông Cao Văn S có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về sự vắng mặt của bị đơn, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cho bà T2 nhưng bà T2 vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T2 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

[4] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 27 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 10-10-2005 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà T1 là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D xác định giữa ông và bà T1 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Vì vậy, ông D yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà T1. Đồng thời, bà T1 cũng xác nhận giữa bà và ông D có mâu thuẫn, đã sống ly thân từ lâu và bà đồng ý ly hôn. Như vậy, mục đích của hôn nhân đã không đạt được, do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của ông D đối với bà T1 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: Ông D và bà T1 cùng xác nhận có một con chung tên Cao Tiến M, sinh ngày 14-6-2004 và cả hai đều có nguyện vọng được nuôi con chung khi ly hôn. Theo kết quả ghi nhận tại biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ Cao Tiến M ngày 19-12-2016 thì trẻ có nguyện vọng được sống ông D. Do đó,

Hội đồng xét xử cần giao một con chung tên Cao Tiến M cho ông D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp; việc ông D không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con cùng ông là sự tự nguyện của ông D nên Hội đồng xét xử xét tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với bà T1.

[7] Về tài sản chung: Ông D xác định giữa ông và bà T1 không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn bà T1 có đơn yêu cầu phản tố tranh chấp tài sản chung, tuy nhiên sau đó bà T1 đã không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng theo Thông báo nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số 12/2018/TB-TA ngày 10-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không đặt ra vấn đề tài sản giải quyết trong vụ án này cũng như không nhận định về lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[8] Về nợ chung: Ông D và bà T1 đều xác nhận nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[9] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn ông Cao Tiến D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Còn bị đơn bà Phạm Thị T1 được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[10] Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn do không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm đ khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 11 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Tiến D đối với bị đơn bà Phạm Thị T1 về việc tranh chấp ly hôn.

1.1 Về hôn nhân: Ông Cao Tiến D được ly hôn với bà Phạm Thị T1. Quan hệ hôn nhân giữa ông Cao Tiến D và bà Phạm Thị T1 chấm dứt cũng như giấy chứng nhận kết hôn số 27 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 10-10-2005 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Giao một con chung tên Cao Tiến M, sinh ngày 14-6-2004 cho ông Cao Tiến D tiếp tục nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà Phạm Thị T1.

Bà Phạm Thị T1 có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1.3 Về tài sản chung: Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

1.4 Về nợ chung: Ông Cao Tiến D và bà Phạm Thị T1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị T1 theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Cao Tiến D phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) mà ông D đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0020994 ngày 27-10-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Ông D đã nộp đầy đủ án phí.

- Bị đơn bà Phạm Thị T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 5.625.000 đồng (năm triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số AA/2016/0021458 ngày 19-12-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Trần Thị Hồng Cẩm